

Số: 719/TB-KCNTP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

v/v triển khai đăng ký học phần học kỳ 1 năm học 2026 – 2027 cho khóa 14, 15, 16DH ngành Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Quản trị kinh doanh thực phẩm

Căn cứ theo Quyết định số 2551/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024 về việc ban hành chương trình đào tạo (cập nhật) trình độ đại học các ngành của Trường ĐH Công Thương TP. Hồ Chí Minh;

Khoa Công nghệ thực phẩm thông báo về việc triển khai chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm, Công nghệ chế biến thủy sản, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Quản trị kinh doanh thực phẩm trong học kỳ 1 năm học 2026 - 2027, cụ thể như sau

1. Đối tượng: sinh viên ngành Công nghệ thực phẩm, Công nghệ chế biến thủy sản, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Quản trị kinh doanh thực phẩm khóa 14, 15, 16DH

2. Nội dung

- Sinh viên cần xác định rõ định hướng ngay từ đầu để đăng ký học phần chính xác theo số tín chỉ yêu cầu.
- Sinh viên xem chi tiết các học phần triển khai trong học kỳ 1 năm học 2026 – 2027 tại phần Phụ lục đính kèm.

Lưu ý quan trọng: Sinh viên cần kiểm tra kỹ kế hoạch đào tạo của ngành mình trên hệ thống để đăng ký môn học đúng học kỳ triển khai, tránh việc kéo dài thời gian đào tạo do đăng ký sai lộ trình giữa chương trình đào tạo hệ Cử nhân và Kỹ sư.

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy

Phụ lục I. Ngành Công nghệ thực phẩm (khóa 14, 15, 16DH)

A. Hệ cử nhân

1.1. Khóa 14

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2 (2,0)	
3	0101100874	Đồ án phát triển sản phẩm thực phẩm	1 (0,1)	
4	0101100875	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)				
1	0101100218	Thực hành tổ chức và huấn luyện hội đồng cảm quan	1 (0,1)	
2	0101005600	Thực hành ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	
3	0101100219	Thực hành kỹ thuật hiện đại trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	

1.2. Khóa 15

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101000687	Công nghệ bao bì đóng gói thực phẩm	2(2,0)	
2	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	
3	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2(2,0)	
4	0101005224	Thực hành kỹ thuật thực phẩm	1(0,1)	
5	0101006836	Kiến tập *	1(1, 0)	
6	0101007990	Dinh dưỡng người	2(2,0)	

7	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1(0,1)	
8	0101102445	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	1(0,1)	
9	0101102427	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	1(0,1)	
10	0101102433	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (chọn 01 học phần lý thuyết và 01 học phần thực hành tương ứng)				
1	0101007017	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	2 (2,0)	
2	0101004982	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	
3	0101006843	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	2 (2,0)	
4	0101004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1 (0,1)	
5	0101006839	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	2 (2,0)	
6	0101004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1 (0,1)	
7	0101006841	Công nghệ chế biến rau quả	2 (2,0)	
8	0101004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1 (0,1)	
9	0101006840	Công nghệ chế biến lương thực	2 (2,0)	
10	0101004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1 (0,1)	
11	0101006868	Công nghệ chế biến sữa	2 (2,0)	
12	0101004867	Thực hành công nghệ chế biến sữa	1 (0,1)	
13	0101006847	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	2 (2,0)	
14	0101004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	1 (0,1)	
15	0101006869	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	2 (2,0)	
16	0101004973	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	1 (0,1)	

17	0101102750	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2 (2,0)	
18	0101102751	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1 (0,1)	
19	0101102754	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
20	0101102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần nhóm 1				
1	0101005641	Thực phẩm chức năng	2 (2,0)	
2	0101001087	Công nghệ sau thu hoạch	2 (2,0)	
3	0101102409	Công nghệ lên men thực phẩm	2 (2,0)	
4	0101002584	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2 (2,0)	
5	0101102428	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2 (2,0)	

1.3. Khóa 16DH

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101001197	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2(2,0)	
2	0101001968	Hóa sinh học thực phẩm	2(2,0)	
3	0101002298	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	
4	0101101931	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (CNTP)	3(2,1)	
5	0101102017	Vi sinh vật học thực phẩm (CNTP)	2(2,0)	
6	0101102018	Kỹ thuật thực phẩm 2 (Truyền nhiệt trong CNTP)	3(3,0)	
7	0101102020	Phân tích hóa lý thực phẩm 1 (CNTP)	3(3,0)	
8	0101102044	Thí nghiệm hóa đại cương 2 (CNTP)	1(0,1)	
9	0101102247	Anh văn 2	2(1,1)	
Học phần tự chọn				
Chọn 01 học phần nhóm 1, 01 học phần nhóm 2				
1	0101001693	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	2(0,0)	Nhóm 1
2	0101001694	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá)	2(0,0)	
3	0101001695	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)	2(0,0)	
4	0101001696	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục Thể hình)	2(0,0)	

5	0101001701	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật)	2(0,0)	
6	0101003015	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	2(0,0)	
7	0101003671	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ)	2(0,0)	
8	0101004192	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball)	2(0,0)	
9	0101007586	Giáo dục thể chất 2 (Cờ vua)	2(0,0)	
10	0101100941	Logic học	2(2,0)	Nhóm 2
11	0101101334	Pháp luật đại cương	2(2,0)	
12	0101103088	Tâm lý học đại cương	2(2,0)	
13	0101103089	Văn hóa ẩm thực	2(2,0)	
14	0101103090	Kinh tế học đại cương	2(2,0)	

B. Hệ Kỹ sư

2.1. Khóa 14

Lưu ý: Trường hợp sinh viên có mong muốn theo học chương trình kỹ sư đăng ký tổng 18 tín chỉ ở học kỳ 7 gồm:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1.	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2.	0101102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2 (2,0)	
3.	0101100874	Đồ án phát triển sản phẩm thực phẩm	1 (0,1)	
4.	0101100875	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)				
1.	0101100218	Thực hành tổ chức và huấn luyện hội đồng cảm quan	1 (0,1)	
2.	0101005600	Thực hành ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	
3.	0101100219	Thực hành kỹ thuật hiện đại trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	
Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù bắt buộc				
1.	0101100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2 (2,0)	
2.	0101101111	Xử lý môi trường trong công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	
3.	0101006365	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2 (0,2)	

Kiến thức ngành chuyên sâu đặc thù tự chọn (chọn tối thiểu 2 học phần)				
1.	01013909	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
2.	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2 (2,0)	
3.	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
4.	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2 (2,0)	
5.	0101101094	Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm	2 (2,0)	
6.	0101102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2 (2,0)	
7.	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
8.	0101006387	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	

2.2. Khóa 15

Lưu ý: Học phần tô đỏ là 02 học phần thuộc nhóm Kiến thức ngành chuyên sâu đặc thù, không cần phải đăng ký nếu chỉ mong muốn nhận bằng Cử nhân.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101000687	Công nghệ bao bì đóng gói thực phẩm	2(2,0)	
2	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	
3	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2(2,0)	
4	0101005224	Thực hành kỹ thuật thực phẩm	1(0,1)	
5	0101006836	Kiến tập *	1(1, 0)	
6	0101007990	Dinh dưỡng người	2(2,0)	
7	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1(0,1)	
8	0101102445	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	1(0,1)	
9	0101102427	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	2 (1,1)	
10	0101102433	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	2 (1,1)	

11	0101102415	Chuyên đề về shelf-life của thực phẩm	1(1, 0)	
12	0101102424	Kỹ thuật hiện đại trong chế biến thực phẩm	2(2,0)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần lý thuyết và 1 học phần thực hành tương ứng				
1	0101007017	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	2 (2,0)	
2	0101004982	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	
3	0101006843	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	2 (2,0)	
4	0101004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1 (0,1)	
5	0101006839	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	2 (2,0)	
6	0101004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1 (0,1)	
7	0101006841	Công nghệ chế biến rau quả	2 (2,0)	
8	0101004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1 (0,1)	
9	0101006840	Công nghệ chế biến lương thực	2 (2,0)	
10	0101004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1 (0,1)	
11	0101006868	Công nghệ chế biến sữa	2 (2,0)	
12	0101004867	Thực hành công nghệ chế biến sữa	1 (0,1)	
13	0101006847	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	2 (2,0)	
14	0101004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	1 (0,1)	
15	0101006869	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	2 (2,0)	
16	0101004973	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	1 (0,1)	
17	0101102750	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2 (2,0)	
18	0101102751	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1 (0,1)	
19	0101102754	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	

20	0101102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần nhóm 1				
1	0101005641	Thực phẩm chức năng	2 (2,0)	
2	0101001087	Công nghệ sau thu hoạch	2 (2,0)	
3	0101102409	Công nghệ lên men thực phẩm	2 (2,0)	
4	0101002584	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2 (2,0)	
5	0101102428	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2 (2,0)	

Phụ lục II. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản (khóa 14, 15, 16DH)

A. Hệ Cử nhân

1.1 Khóa 14

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1 (0,1)	
2	0101004988	Thực hành Công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản truyền thống	1 (0,1)	
3	0101101235	Thực hành quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	1 (0,1)	
4	0101102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTP)	2 (1,1)	
5	0101101268	Đồ án chuyên ngành Công nghệ chế biến thủy sản	1 (0,1)	
6	0101005887	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	

1.2. Khóa 15DH

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101102445	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (1,1)	
3	0101003652	Phân tích vi sinh thực phẩm	2 (2,0)	
4	0101006535	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
5	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2 (2,0)	
6	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1 (0,1)	
7	0101004851	Thực hành công nghệ chế biến lạnh đông thủy sản	1 (0,1)	
8	0101001017	Công nghệ sản xuất đồ hộp thủy sản	2 (2,0)	
9	0101001197	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2 (2,0)	
10	0101102441	Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
11	0101102449	Đồ án máy và thiết bị chế biến thủy sản	1 (0,1)	
12	0101102080	Kiến tập	1 (0,1)	

1.3. Khóa 16

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101102247	Anh văn 2	2 (1,1)	
3	0101001968	Hóa sinh học thực phẩm	2 (2,0)	
4	0101102017	Vi sinh vật học thực phẩm	2 (2,0)	
5	0101102018	Kỹ thuật thực phẩm 2 (Truyền nhiệt trong CNTP)	3 (3,0)	
6	0101100873	Công nghệ chế biến thực phẩm	3 (3,0)	
Chọn 01 học phần nhóm 1, 01 học phần nhóm 2				
1	0101001693	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	2(0,0)	Nhóm 1
2	0101001694	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá)	2(0,0)	
3	0101001695	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)	2(0,0)	
4	0101001696	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục Thể hình)	2(0,0)	
5	0101001701	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật)	2(0,0)	
6	0101003015	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	2(0,0)	
7	0101003671	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ)	2(0,0)	
8	0101004192	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball)	2(0,0)	
9	0101007586	Giáo dục thể chất 2 (Cờ vua)	2(0,0)	
10	0101102078	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	2(0,0)	Nhóm 2
11	0101005641	Thực phẩm chức năng	2(0,0)	
12	0101100831	Ngư loại học	2(0,0)	
13	0101102082	Nuôi trồng thủy sản đại cương	2(0,0)	
14	0101000026	An toàn lao động trong thủy sản	2(0,0)	

B. Hệ Kỹ sư

Khóa 14

Lưu ý: Trường hợp sinh viên có mong muốn theo học chương trình kỹ sư đăng ký tổng 18 tín chỉ ở học kỳ 7 gồm:

STT	Mã học phần	Tên học phần		Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1 (0,1)	
2	0101004988	Thực hành Công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản truyền thống	1 (0,1)	
3	0101101235	Thực hành quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	1 (0,1)	
4	0101102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTTP)	2 (1,1)	
5	0101101268	Đồ án chuyên ngành Công nghệ chế biến thủy sản	1 (0,1)	
6	0101005887	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
7	0101102075	Các kỹ thuật tiên tiến trong công nghệ chế biến thủy sản.	2 (2,0)	
8	0101102083	Nước cấp, nước thải trong chế biến thủy sản	2 (2,0)	
9	0101006365	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2 (0,2)	
Học phần tự chọn, chọn 02 học phần				
1	0101101721	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	2 (2,0)	
2	0101102077	Chế phẩm và hóa chất trong thủy sản	2 (2,0)	
3	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2 (2, 0)	
4	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
5	0101102086	Quản lý sức khỏe thủy sản	2 (2,0)	
6	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2 (2,0)	
7	0101102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2 (2,0)	

Phụ lục III. Ngành Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm (khóa 14, 15, 16DH)

A. Hệ Cử nhân

1.1 Khóa 14

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101101011	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
Định hướng 1: Hệ thống quản lý chất lượng				
Học phần bắt buộc				
1	0101102039	Đồ án quản lý chất lượng thực phẩm	1(0,1)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần				
1	0101100881	Kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm trong ngành dịch vụ	2(2,0)	
2	0101101094	Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm	2(2,0)	
Định hướng 2: Cải tiến và phát triển sản phẩm				
Học phần bắt buộc				
1	0101102038	Đồ án phân tích thực phẩm	1(0,1)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần				
1	0101102042	Xây dựng và đánh giá phòng thí nghiệm theo ISO 17025	2(2,0)	
2	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2(2,0)	
3	0101100218	Thực hành tổ chức và huấn luyện hội đồng cảm quan	1(0,1)	
4	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1(0,1)	

1.2. Khóa 15

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101101090	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 2	1 (0,1)	
3	0101101092	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 2	1 (0,1)	
4	0101102417	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	2 (1,1)	
5	0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2 (1,1)	
6	0101005005	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm	1 (0,1)	
7	0101100058	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3 (2,1)	

8	0101006836	Kiến tập	1 (0,1)	
9	0101102003	Kỹ năng viết	1 (1,1)	
Học phần tự chọn, chọn 3 học phần				
1	0101006856	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	2 (2,0)	
2	0101006855	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa	2 (2,0)	
3	0101006862	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả	2 (2,0)	
4	0101006860	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	2 (2,0)	
5	0101006858	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	2 (2,0)	
6	0101102752	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng	2 (2,0)	
7	0101102756	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
8	0101000709	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, cacao	2 (2,0)	
9	0101006861	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực	2 (2,0)	
10	0101100223	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	2 (2,0)	

1.3 Khóa 16

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101102247	Anh văn 2	2 (2,0)	
3	0101004395	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1 (0,1)	
4	0101003652	Phân tích vi sinh thực phẩm	2 (2,0)	
5	0101101091	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1*	2 (0,2)	
6	0101006535	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
7	0101102428	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2 (2,0)	
8	0101003275	Máy và thiết bị thực phẩm	3 (3,0)	
9	0101100873	Công nghệ chế biến thực phẩm	3 (3,0)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần				
1	0101001693	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	2(0,0)	
2	0101001694	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá)	2(0,0)	

3	0101001695	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)	2(0,0)	
4	0101001696	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục Thể hình)	2(0,0)	
5	0101001701	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật)	2(0,0)	
6	0101003015	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	2(0,0)	
7	0101003671	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ)	2(0,0)	
8	0101004192	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball)	2(0,0)	
9	0101007586	Giáo dục thể chất 2 (Cờ vua)	2(0,0)	

B. KỸ SƯ

Khóa 14:

Lưu ý: Trường hợp sinh viên có mong muốn theo học chương trình kỹ sư đăng ký tổng 18 tín chỉ ở học kỳ 7 gồm:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101101011	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
2	0101006365	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2 (0,2)	
3	0101100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2 (0,2)	
4	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2 (0,2)	
Định hướng 1: Hệ thống quản lý chất lượng				
Học phần bắt buộc				
1	0101102039	Đồ án quản lý chất lượng thực phẩm	1(0,1)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần				
1	0101100881	Kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm trong ngành dịch vụ	2(2,0)	
2	0101101094	Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm	2(2,0)	
Định hướng 2: Cải tiến và phát triển sản phẩm				
Học phần bắt buộc				
1	0101102038	Đồ án phân tích thực phẩm	1(0,1)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần				
1	0101102042	Xây dựng và đánh giá phòng thí nghiệm theo ISO 17025	2(2,0)	
2	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2(2,0)	

3	0101100218	Thực hành tổ chức và huấn luyện hội đồng cảm quan	1(0,1)	
4	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1(0,1)	
Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù tự chọn, chọn tối thiểu 2 học phần				
1	0101102029	Kiểm soát chất lượng và an toàn bao bì thực phẩm	2(2,0)	
2	0101102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2(2,0)	
3	0101003909	Quản trị doanh nghiệp	2(2,0)	
4	0101004042	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)	2(2,0)	
5	0101006387	Văn hóa doanh nghiệp	2(2,0)	
6	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2(2,0)	
7	0101003868	Quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả	2(2,0)	

Phụ lục IV. Ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm (khóa 14, 15, 16DH)

1.1 Khóa 14

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	0101006836	Kiến tập	1(0,1)	
2	0101101802	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)	
3	0101002177	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)	

1.2 Khóa 15

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	
2	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2(2,0)	
3	0101102411	Chuyên đề Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm (Food Innovation and Entrepreneurship)	1(1,0)	
4	0101005005	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm	1(0,1)	
5	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2(2,0)	
6	0101003683	Phát triển sản phẩm	2(2,0)	
7	0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2(1,1)	
8	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2(2,0)	
9	0101102432	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm	2(2,0)	
Học phần tự chọn, chọn 03 học phần				
1	0101007017	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	2(2,0)	
2	0101006868	Công nghệ chế biến sữa	2(2,0)	
3	0101006841	Công nghệ chế biến rau quả	2(2,0)	
4	0101006847	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	2(2,0)	
5	0101006869	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	2(2,0)	
6	0101006839	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	2(2,0)	
7	0101006840	Công nghệ chế biến lương thực	2(2,0)	
8	0101006843	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	2(2,0)	
9	0101102750	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2(2,0)	
10	0101102754	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2(2,0)	

1.3 Khóa 16

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	
2	0101102247	Anh văn 2	2(1,1)	
3	0101004395	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1(0,1)	
4	0101000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	2(2,0)	
5	0101006535	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2(2,0)	
6	0101102427	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	2(1,1)	
7	0101101763	Truyền thông trong kinh doanh	2(2,0)	
8	0101003428	Nguyên lý kế toán	3(3,0)	
Học phần tự chọn, chọn 01 học phần nhóm 1, 01 học phần nhóm 2, 01 học phần nhóm 3				
1	0101001693	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	2(0,0)	Nhóm 1
2	0101001694	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá)	2(0,0)	
3	0101001695	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)	2(0,0)	
4	0101001696	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục Thể hình)	2(0,0)	
5	0101001701	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật)	2(0,0)	
6	0101003015	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	2(0,0)	
7	0101003671	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ)	2(0,0)	
8	0101004192	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball)	2(0,0)	
9	0101007586	Giáo dục thể chất 2 (Cờ vua)	2(0,0)	
10	0101005641	Thực phẩm chức năng	2(2,0)	Nhóm 2
11	0101102026	Dinh dưỡng người	2(2,0)	
12	0101001598	Độc tố học thực phẩm	2(2,0)	
13	0101101051	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2(1,1)	

14	0101003793	Quan hệ công chúng	2(2,0)	Nhóm 3
15	0101003324	Nghệ thuật lãnh đạo	2(2,0)	
16	0101100417	Tâm lý học kinh doanh	2(2,0)	